

Bản án số: 28/2021/HNGĐ-ST
Ngày 07 - 4 - 2021
V/v “ Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tài

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Luân

2. Ông Nguyễn Văn Thản

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Ngô Anh Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 612/2020/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 22 tháng 03 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1978. (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 35, ấp T, xã T, huyện Gò, tỉnh Tây Ninh.

Bị đơn: Chị Đặng Lâm Thị Mỹ V, sinh năm 1979. (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 35, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và qua làm việc anh T trình bày: Anh và chị V chung sống với nhau vào năm 2004, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Thời gian chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, chị V bỏ nhà đi đến tháng 3 năm 2008 chị V trở về anh chị chung sống với nhau đến năm 2009, chị V bỏ nhà đi khoảng một tháng trở về đến tháng 7 năm 2013, chị V lại bỏ nhà đi đến tháng 3 năm 2019 trở về nhà, mặc dù sống chung nhà nhưng anh chị mạnh ai nấy sống không quan tâm đến nhau. Nay nhận thấy tình cảm không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị V.

Về con chung: Anh chị chung sống có 02 con chung là cháu Lê Ngọc T, sinh ngày 19-12-2005, Lê Ngọc Th, sinh ngày 08-3-2014, anh giao cho chị V nuôi 02 cháu, anh cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi cháu T trưởng thành và có khả năng tự lao động sinh sống được, còn cháu Th anh không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn chị V trình bày: Chị thừa nhận chung sống với anh T vào năm 2004, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là năm 2008 chị có mâu thuẫn với mẹ ruột anh T và chị bỏ nhà đi khoảng 01 tháng 20 ngày thì trở về chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì vợ chồng mới phát sinh mâu thuẫn và chị bỏ nhà đi đến năm 2019 chị trở về sống chung nhà với anh T nhưng vợ chồng không quan tâm đến nhau. Nay anh T yêu cầu ly hôn chị đồng ý.

Về con chung: Anh chị chung sống có 02 con chung là cháu Lê Ngọc T, sinh ngày 19-12-2005, Lê Ngọc Th, sinh ngày 08-3-2014. Nay anh T giao cho chị nuôi 02 cháu, anh T cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi cháu T trưởng thành và có khả năng tự lao động sinh sống được, còn cháu Th anh T không cấp dưỡng chị đồng ý.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T đối với V; về con chung giao chị V nuôi 02 cháu Th và cháu T, anh T cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi cháu T trưởng thành và có khả năng tự lao động sinh sống được. Đối với cháu Th anh T không cấp dưỡng do chị V không yêu cầu; Về tài sản chung anh chị không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết; nợ chung anh chị khai không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Anh T và chị V tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, chị V nhiều lần bỏ nhà đi đến năm 2019 chị V trở về nhà, mặc dù sống chung một nhà nhưng anh chị mạnh ai nấy sống, không quan tâm và không chăm sóc lẫn nhau. Nên anh T có đơn yêu

cầu ly hôn, tại phiên tòa chị V đồng ý ly hôn với anh T, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T đối với chị V là có căn cứ.

[2] Về con chung: Anh chị chung sống có 02 con chung là cháu Lê Ngọc T, sinh ngày 19-12-2005 và cháu Lê Ngọc Th, sinh ngày 08-3-2014, anh chị tự thỏa thuận giao cho chị V nuôi 02 cháu, anh T cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi cháu T trưởng thành và có khả năng tự lao động sinh sống được, còn cháu Th anh T không cấp dưỡng. Qua làm việc cháu Th có nguyện vọng sống chung với chị V, cháu T không có muốn sống với ai nhưng cháu T hiện còn đi học cũng cần có sự chăm sóc của cha hoặc mẹ, hơn nữa cháu T là nữ nên giao cho chị V nuôi dưỡng cháu T là phù hợp. Do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của anh T và chị V là có căn cứ.

[3] Về tài sản chung: Anh chị không yêu cầu nên không giải quyết.

[4] Về nợ chung: Anh chị khai không có nên không giải quyết.

[5] Xét đề nghị của đại Viện viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí: Anh Lê Văn T phải chịu 600.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội về án phí, lệ phí.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Lê Văn T đối với chị Đặng Lâm Thị Mỹ V. Anh T được ly hôn với chị V.

2. Về con chung: Giao chị V tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Ngọc T, sinh ngày 19-12-2005 và cháu Lê Ngọc Th, sinh ngày 8-3-2014. Anh T cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi cháu T trưởng thành và có khả năng tự lao động sinh sống được. Anh T không cấp dưỡng nuôi cháu Th do chị V không yêu cầu.

Anh Lê Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh chị không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về nợ chung: Anh chị khai không có nên không giải quyết.

5. Về án phí: Anh Lê Văn T phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp 300.000 theo biên lai thu số 0012484 ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, nên anh T phải nộp tiếp 300.000 đồng.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu: TAGD, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Tài